

Phụ lục số II
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015
của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
Năm báo cáo: Năm 2016

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- **Vốn điều lệ:** 25.927.400.000 đồng *(Hai mươi lăm tỷ, chín trăm hai bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng Việt Nam).*
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 25.927.400.000 đồng *(Hai mươi lăm tỷ, chín trăm hai bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng Việt Nam).*
- **Địa chỉ:** 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên – Hà Nội.
- **Số điện thoại:** 04 38 271 351
- **Số fax:** 04 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Mã cổ phiếu:** ARM
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK HK, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty CP XNK HK đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng.
Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội kể từ ngày 31/08/2010.

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty;

Ông Nguyễn Quốc Trường giữ chức Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc điều hành Công ty;

Bà Đỗ Thu Hằng giữ chức Trưởng Ban kiểm soát Công ty.

Trải qua 25 năm hình thành và phát triển với hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, thương hiệu của Công ty đã được khẳng định. Chất lượng dịch vụ mà Công ty cung cấp ngày càng nâng cao. Công ty Airimex có uy tín lớn đối với nhiều ngân hàng, khách hàng trong và ngoài nước. Công ty luôn tập trung trí tuệ, sức lực, vượt qua nhiều khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới để nâng cao hiệu quả kinh doanh, thực hiện thu nộp ngân sách, ổn định đời sống của người lao động và cổ tức chi trả cổ đông;

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các thiết bị điện, thiết bị giàn khoan.....

- Địa bàn kinh doanh:

- Thành Phố Hà Nội;
- Thành Phố Hồ Chí Minh;

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

- * Hội đồng Quản trị;
- * Ban Kiểm soát;
- * Ban giám đốc điều hành;
- * Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Hành chính, Phòng Xuất nhập khẩu 1, Phòng Xuất nhập khẩu 2, Phòng Xuất nhập khẩu 3, Phòng vé máy bay, Chi nhánh phía Nam.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

- * **Hội đồng Quản trị:** Gồm 5 thành viên.
- * **Ban Kiểm soát:** Gồm 3 thành viên.
- * **Ban Giám đốc điều hành:** Gồm 03 thành viên

- Công ty liên quan:

- + Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- + Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội
- + Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển Hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác.....

+ Vốn điều lệ thực góp: 10.710.000.000 VNĐ (Mười tỷ, bảy trăm mười triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;

+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả Sản xuất kinh doanh của công ty với Quyền lợi của Người lao động và Cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Đẩy mạnh sắp xếp tại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Trong năm 2017 thực hiện tái cấu trúc Công ty theo hướng đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, quy hoạch cán bộ cho năm 2018, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị, đặc biệt là quản trị tài chính để minh bạch và khách quan mọi hoạt động của Công ty, đáp ứng với yêu cầu của Công ty niêm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các qui định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

5. Các rủi ro:

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

+ Rủi ro khác: Chính sách pháp luật của Nhà nước thường xuyên thay đổi, chông chéo cũng tạo áp lực cho Công ty về việc thực hiện kịp thời, đúng các nghĩa vụ với nhà nước;....

II. Tình hình hoạt động trong năm 2016:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: 1.000đ

ST T	Chỉ tiêu	TH Năm 2015	KH Năm 2016	TH năm 2016		
				Số tiền	% so với TH Năm 2015	% so với KH Năm 2016
1	Tài sản ngắn hạn	84.659.272	86.062.017	95.209.677	112,46%	110,63%
2	Tài sản dài hạn	7.324.828	6.318.791	6.080.866	83,02%	96,23%
3	Nợ phải trả	53.199.824	52.862.699	63.709.443	119,75%	120,52%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	38.784.276	39.518.109	37.581.100	96,90%	95,10%
5	Tổng doanh thu	221.013.070	247.635.000	184.535.707	83,50%	74,52%
6	Tổng Lợi nhuận trước thuế	9.143.813	8.850.000	9.608.778	105,09%	108,57%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.096.402	7.080.000	7.520.946	105,98%	106,23%
8	Thu nhập bình quân (người/năm)	155.642	149.187	153.232	98,49%	102,71%
9	Mức chia cổ tức (%)	30,5%/VĐL	24%/VĐL	25,5%/VĐL	83,61%	106,25%

Giải trình một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

(1) Ông Nguyễn Quốc Trường: Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc điều hành. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Ông Đinh Ngọc Chung: Phó Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 65 Cổ phần, tỷ lệ 0,0025%, nghỉ chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2016;

(3) Ông Phạm Hồng Quang: Phó Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 1.000 Cổ phần, tỷ lệ: 0,0004%.

(4) Ông Trần Trung Dũng: Phó Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh (Bổ nhiệm ngày 01/6/2016). Số lượng cổ phần nắm giữ: 535 Cổ phần, tỷ lệ: 0,0002%.

(5) Ông Dương Quang Trung: Kế toán trưởng công ty (Bổ nhiệm ngày 01/6/2016). Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

- Những thay đổi trong ban điều hành:

- Thay đổi thành viên HĐQT:

+ Ông Trần Chí Dũng - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016;

+ Ông Đoàn Minh Phú - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016;

+ Ông Đinh Ngọc Chung - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016;

+ Ông Nguyễn Tuấn Anh - ĐHĐCĐ bầu cử ngày 22/4/2016;

+ Ông Hoàng Việt Dũng - ĐHĐCĐ bầu cử ngày 22/4/2016;

+ Ông Nguyễn Đình Tùng - ĐHĐCĐ bầu cử ngày 22/4/2016.

- Thay đổi Ban giám đốc:

+ Ông Trần Trung Dũng: Phó Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh (Bổ nhiệm ngày 01/6/2016)

+ Ông Đinh Ngọc Chung: Phó Giám đốc Công ty nghỉ chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2016

- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát:

*Trưởng ban kiểm soát:

+ Bà Dương Thị Việt Thắm - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016;

+ Bà Đỗ Thu Hằng - ĐHĐCĐ bầu cử ngày 22/4/2016;

*Ủy viên:

+ Bà Trần Thị Thanh Hoa - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016;

+ Bà Nguyễn Thị Thanh Lan - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016;

+ Ông Đinh Phúc Lộc - ĐHĐCĐ bầu cử ngày 22/4/2016;

+ Ông Hồ Xuân Tam - ĐHĐCĐ bầu cử ngày 22/4/2016.

- Thay đổi Kế toán trưởng: Bổ nhiệm ông Dương Quang Trung - Quyền Kế toán trưởng giữ chức Kế toán trưởng công ty từ ngày 01/6/2016.

- Số lượng cán bộ, nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 123 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

+ Lao động có trình độ trên đại học chiếm 4,8%;

+ Lao động có trình độ đại học chiếm 66,4%;

+ Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 12,8%;

+ Lao động có trình độ công nhân kỹ thuật và LĐ phổ thông chiếm 16%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) **Các khoản đầu tư lớn:** Trong năm 2016 Công ty không thực hiện đầu tư.

b) **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

a) **Tình hình tài chính**

ĐVT: 1.000đ

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	91.984.099	101.290.543	+11,33
Doanh thu thuần	219.510.212	183.417.360	-16,44
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.165.227	9.201.325	+0,04
Lợi nhuận khác	-21.414	407.452	+119,00
Lợi nhuận trước thuế	9.143.813	9.608.778	+50,90
Lợi nhuận sau thuế	7.096.402	7.520.946	+59,80
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	30,5%/VĐL	25,5%/VĐL	-16,39

– Các chỉ tiêu khác: Không

b) **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,69 lần	1,57 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,47 lần	1,49 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	57,83%	62,90%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	137,16%	169,53%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	13,37 lần	17,26 lần	

<u>Giá vốn hàng bán</u>			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,39 lần	1,81 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,23%	4,10%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	18,29%	20,01%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	7,71%	7,43%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	4,17%	5,02%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.592.740 Cổ phần.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.592.740 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

b) Cơ cấu cổ đông:

* *Cổ đông sáng lập*, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam đang nắm giữ 1.071.000 cổ phần,
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.
- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 535 cổ phần,
Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý - Quận Tân Phú – TPHCM.
- Phạm Hồng Quang nắm giữ 1.000 cổ phần,
Địa chỉ: 46 Nam Ngự - Hà Nội.

* *Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:*

- Cổ đông lớn (nắm giữ $\geq 5\%$ tổng cổ phần): 03 cổ đông:

+ Tổng công ty HKVN tổng số cổ phần nắm giữ: 1.071.000 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;

+ Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 473.749 cổ phần, chiếm tỷ lệ 18,27%.

+ America LLC: tổng số cổ phần nắm giữ 220.600 cổ phần, chiếm tỷ lệ 8,51%.

- Cổ đông nhỏ (nắm giữ < 5% tổng cổ phần): 153 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 827.391 cổ phần, chiếm tỷ lệ 31,91%.

** Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:*

- Cổ đông tổ chức: 5 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.299.695 cổ phần, chiếm tỷ lệ 50,13%.

- Cổ đông cá nhân: 151 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.293.045 cổ phần, chiếm tỷ lệ 49,87%.

** Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:*

- Cổ đông trong nước: 154 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 2.348.140 cổ phần, chiếm tỷ lệ 90,57%.

- Cổ đông nước ngoài: 02 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 244.600 cổ phần, chiếm tỷ lệ 9,43%.

** Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:*

- Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.071.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông khác: 155 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.521.740 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu Năm 2016:** Không.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) **Các chứng khoán khác:** không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Công ty không sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty chỉ sử dụng xăng, dầu chạy xe ô tô, máy phát điện (khi mất điện).

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước của Xí nghiệp nước sạch Long Biên, lượng nước sử dụng khoảng 310m³/tháng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Công ty hiện có 123 lao động, lương bình quân 153 triệu/người/năm
- c) Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty tổ chức đào tạo tập trung hoặc gửi cán bộ, nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức mới như: đào tạo kỹ năng bán hàng, đóng gói, khai hàng nguy hiểm, xử lý hàng hóa.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tổ chức các buổi từ thiện tại Hạ Long- Quảng Ninh, Ba Vì – Hà Nội, thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp 27/7, Tết Nguyên đán, dâng hương nghĩa trang liệt sỹ,....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016:

- Tổng doanh thu thực hiện 184 tỷ VND (đạt 74,49% kế hoạch);
- Tổng lợi nhuận trước thuế là 9,6 tỷ VND (tỷ lệ 37,06% trên vốn điều lệ), đạt 108,08% kế hoạch SXKD 2016 ĐHCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 7,52 tỷ VND, tỷ lệ 29,01% trên vốn điều lệ;

Đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh năm 2016:

- Về mảng doanh thu ủy thác và vận chuyển:

Trong năm 2016 mặc dù có những khó khăn thách thức, yêu cầu tiến độ nhận hàng ngặt nghèo hơn, tỷ giá ngoại tệ tăng cao vào quý 4/2016, thị trường vận chuyển động cơ máy bay gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt từ các Công ty vận chuyển trong nước và quốc tế, nhưng với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt và sự hỗ trợ to lớn từ Ban Giám đốc, với tinh thần trách nhiệm và quyết tâm cao của các bộ phận kinh doanh XNK ủy thác, sự hợp tác của các phòng chức năng, trong năm 2016 Công ty không những đã khắc phục được các khó khăn đã nêu mà còn đạt được những kết quả tốt, cụ thể như sau:

+ Doanh thu ủy thác đạt 35,3 tỷ vượt 11 tỷ bằng 145% kế hoạch, tăng so với thực hiện 2015 là 7,6 tỷ đồng tương đương tăng 27,44% (trong đó: doanh thu hàng sửa chữa năm 2016 đạt 9,3 tỷ/9 tỷ kế hoạch, vượt 3,4% và tăng so với thực hiện 2015 là 3,3 tỷ đồng tương đương tăng 55,77%),

+ Doanh thu vận chuyển đạt 30,2 tỷ vượt 10 tỷ bằng 150% kế hoạch, tăng so với thực hiện 2015 là 6,6 tỷ đồng tương đương tăng 27,76%;

- Về mảng doanh thu bán hàng:

Năm 2016 là một năm kinh doanh hết sức khó khăn, do ảnh hưởng của Luật Đấu thầu nên Công ty không được tham gia các gói thầu do Tổng công ty HKVN làm chủ đầu tư.

- Hoạt động cho thuê nhà:

Thị trường cho thuê nhà năm 2016 có nhiều khó khăn do khách hàng thuê có nhiều yêu cầu khắt khe như đề nghị giảm giá thuê; yêu cầu chất lượng cao hơn,... Công ty đã có nhiều giải pháp như nâng cao chất lượng dịch vụ; tăng cường các mối quan hệ, chăm sóc khách hàng...qua đó, Công ty không những vẫn giữ chân được khách hàng mà giá thuê vẫn không giảm.

Công ty đã bố trí, sắp xếp lại phòng làm việc cho khối khối hành chính để lấy diện tích cho thuê văn phòng đảm bảo nguồn thu ổn định từ hoạt động này.

- Các mảng hoạt động còn lại:

+ Hoạt động của Phòng vé máy bay vẫn duy trì sự ổn định trong hoạt động và tăng trưởng đều qua các năm, đảm bảo lợi nhuận tăng trưởng qua các năm tối thiểu 5%. Đặc biệt năm 2016 doanh thu bán vé đã tăng 2,4% so với kế hoạch.

+ Mảng kinh doanh tài chính bản chất là phục vụ nhu cầu vốn, nhu cầu thanh toán của các hoạt động, đồng thời có những phân tích, đánh giá tình hình đảm bảo hiệu quả đồng vốn của Công ty, giảm thiểu rủi ro thiệt hại do biến động tỷ giá.

e. Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:

- Công ty đã tích cực trong việc đào tạo nâng cao trình độ CBNV, tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2016 không cần tăng so với kế hoạch.

- Về quỹ lương năm 2016 Công ty đạt 18,8 tỷ tăng 2,7% so với kế hoạch do vượt kế hoạch về lợi nhuận và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

g. Về quyền lợi của Cổ đông:

Năm 2016, công ty chi trả cổ tức 25,5% vượt 6,25% so với kế hoạch đề ra.

2. Tình hình tài chính năm 2016:

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản tại 31/12/2016 tăng 9,3 tỷ tương đương tăng 10,12% so với cùng kỳ năm 2015, nguyên nhân là do khoản mục tiền và tương đương tiền tăng gần 8 tỷ đồng, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 8,7 tỷ, chỉ tiêu hàng tồn kho giảm 6,1 tỷ đồng, tài sản dài hạn giảm 1,2 tỷ.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2016 tăng 10,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu do khoản phải trả ngắn hạn khác 11,2 tỷ, vay

và nợ ngắn hạn tăng 10,5 tỷ, một số chỉ tiêu khác giảm như phải trả người bán giảm 8,7 tỷ, người mua trả tiền trước giảm 1,2 tỷ, phải trả người lao động giảm 1,3 tỷ;

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có;

- **Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.**

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2016 Công ty đã thực hiện rà soát lại toàn bộ hệ thống văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... đang áp dụng trong Công ty. Những bất cập sẽ được khắc phục một cách đồng bộ trong năm 2017:

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; sử dụng và phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng, Chi nhánh trong Công ty:

+ Về quy chế, quy định: Rà soát bổ sung, sửa đổi các quy chế quy định cho phù hợp với thực tế, đúng quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động. Kiểm soát số lượng lao động theo kế hoạch được thông qua, sử dụng lao động hiệu quả, tiết kiệm, chất lượng lao động được nâng cao do đó năng suất lao động tăng, nhất là năng suất lao động mang kinh doanh XNK ủy thác, giao nhận vận chuyển.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Chiến lược về đầu tư: Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:

- Lĩnh vực kinh doanh ủy thác nhập khẩu: Đây là mảng kinh doanh cốt lõi của Công ty, vì vậy cần tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các hợp đồng XNK ủy thác cho các đơn vị, chủ yếu trong Tổng công ty HKVN. Duy trì khách hàng truyền thống; đồng thời chủ động xúc tiến thị trường để thực hiện các dịch vụ XNK ủy thác cho các hãng Hàng không khác, các doanh nghiệp khác mới được thành lập, đặc biệt trong TCT HKVN. Coi lĩnh vực cung cấp dịch vụ XNK ủy thác PTVT máy bay là mục tiêu chiến lược, quan trọng, làm nền tảng cho sự phát triển các mảng kinh doanh khác, mang lại hiệu quả vững chắc trong hoạt động kinh doanh của Công ty;

- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng mà Công ty đã có kinh nghiệm. Một mặt, Công ty chuẩn bị tốt mọi nguồn

lực để duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Tổng công ty HKVN. Đồng thời, Công ty sẽ bám sát tình hình thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong TCT HKVN, tận dụng mọi cơ hội, kết hợp với lợi thế về quan hệ, uy tín sẵn có và kinh nghiệm nhiều năm của Công ty để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này.

- Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Công ty xác định mảng kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho các đơn vị trong ngành Hàng không đã và sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài việc củng cố thị trường trong ngành Hàng không, thị trường truyền thống, Công ty sẽ phát triển kinh doanh ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế như giao thông vận tải, các đơn vị làm kinh tế thuộc Quân chủng Phòng không không quân, các thiết bị soi chiếu an ninh; tận dụng mọi cơ hội có được để mở rộng thị trường. Tiếp tục nghiên cứu thị trường và khách hàng với định hướng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ra nước ngoài.

- Lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng: Đây là lĩnh vực kinh doanh Công ty đã có kinh nghiệm. Công ty sẽ tận dụng cơ hội và tìm giải pháp để khai thác thật tốt và có hiệu quả nguồn tài sản cố định của Công ty. Sắp xếp lại vị trí làm việc, tận dụng cho thuê tối đa diện tích tại tòa nhà A. Đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng doanh thu và hiệu quả trong lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng.

- Lĩnh vực kinh doanh bán vé máy bay: Công ty là đại lý bán vé máy bay cho hãng HKQG VN - Vietnam Airlines và một số hãng Hàng không khác. Cùng với sự phát triển du lịch trong nước và Quốc tế, đại lý bán vé máy bay Airimex sẽ tích cực mở rộng thị trường và khách hàng; làm tốt công tác đặt vé giữ chỗ, phục vụ khách hàng chu đáo thuận tiện để tăng doanh số, hoa hồng và chiết khấu; phấn đấu trở thành một trong những đại lý bán vé máy bay lớn, có hiệu quả của Vietnam Airlines; nghiên cứu đầu tư máy móc thiết bị, phần mềm và công nghệ thông tin để phát triển và hiện đại hóa công tác bán vé máy bay,....;

- Không ngừng phấn đấu để Công ty trở thành nhà phân phối, đại diện bán hàng của các hãng SX lớn trên thế giới trong thời gian tới và có giải pháp hiệu quả để duy trì, gia hạn hợp đồng Đại lý/Nhà phân phối đối với những nhà cung ứng, sản xuất mà Công ty đã có quan hệ hợp đồng.

4.3. Chiến lược về vốn:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Trước mắt, trong bối cảnh kinh tế chưa phục hồi, chưa xác định được chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty (mở rộng quy mô, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh), giữ nguyên quy mô vốn điều lệ như hiện tại. Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ở các thời điểm cụ thể, trường hợp cần thiết phải huy động bổ sung vốn điều lệ phục vụ các mục tiêu phát triển, Công ty sẽ có phương án cụ thể, phù hợp báo cáo ĐHCĐ thông qua theo quy định.

4.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;

- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ ngoại ngữ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty sử dụng tiết kiệm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường như điện, nước, năng lượng, không xả thải ra môi trường,...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: quan tâm đến đời sống người lao động, đảm bảo mức lương bình quân là 153 triệu/người/tháng, trang bị trang phục theo quy định, tổ chức học tập, đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức,...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: quan tâm đến các gia đình có công trong các dịp lễ tết, tham gia các hoạt động từ thiện,....

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

- Trong bối cảnh kinh tế thế giới hồi phục khó khăn, rủi ro nhiều, kinh tế Việt Nam đã có những dấu hiệu cải thiện cả ở góc độ sản xuất kinh doanh cũng như ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn chứa đựng nhiều thách thức khi ổn định kinh tế chưa bền vững, phục hồi không đều, tăng trưởng dựa nhiều vào khu vực FDI. Điều này cũng ảnh hưởng bất lợi tới hoạt động của ngành Hàng không và ảnh hưởng trực tiếp tới công việc kinh doanh của Công ty;

- Tỷ giá ngoại tệ điều chỉnh tăng mạnh vào tháng 11. Trên thị trường thế giới đồng USD tăng giá thêm 3,4%, buộc NHNN phải điều chỉnh tỷ giá trung tâm, làm cho tỷ giá giao dịch USD trong nước tăng khoảng 2% trong năm 2016, mức này vẫn còn thấp hơn nhiều so với mức 3% của năm 2015. Tuy nhiên mức tăng này cũng gây khó khăn cho các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh liên quan đến ngoại tệ;

- Cạnh tranh trong năm 2016 rất gay gắt, nhất là trong lĩnh vực kinh doanh bán hàng XNK kể cả theo dự án và bán lẻ.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

- Ban Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững trong thời gian tới. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;
 - + Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;
 - + Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;
 - + Sở hữu cá nhân: 473.749 Cổ phần chiếm tỷ lệ 18,27%;
- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường: Thành viên HĐQT Công ty;
 - + Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;
 - + Là thành viên trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (3) Ông Nguyễn Đình Tùng: Thành viên HĐQT Công ty;
 - + Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;
 - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần.
- (4) Ông Nguyễn Tuấn Anh: Thành viên HĐQT độc lập;
 - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 1.600 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,06%;
 - + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 1.600 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,06%.
- (5) Ông Hoàng Việt Dũng: Thành viên HĐQT độc lập;
 - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 66.055 Cổ phần.
 - + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 66.055 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,55%.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

** Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua:*

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban giám đốc thông qua:

+ HĐQT nhất trí thông qua kết quả SXKD năm 2015 và kế hoạch SXKD năm 2016.

+ Phê duyệt các nội dung trình ĐHCĐ thường niên năm 2016 của Công ty.

+ Ban Giám đốc trình HĐQT chủ trương tham gia đấu thầu cung cấp hàng hoá dịch vụ.

+ Thực hiện chi trả cổ tức 2015.

+ HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Công ty.

+HĐQT chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của ĐHCĐ và HĐQT.

*** Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2016:**

Trong năm 2016, HĐQT triển khai 6 cuộc họp, 4 lần lấy ý kiến các thành viên, tất cả 05 thành viên HĐQT tham gia đầy đủ.

*** Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2016:**

Sau 6 cuộc họp, 4 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra 10 Nghị quyết, cụ thể:

STT	Số nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	556/2016/NQ-HĐQT-XNK	14/03/2016	Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHCĐTN 2016
2	701/2016/NQ-HĐQT-XNK	25/03/2016	-Thông qua nội dung trình ĐHCĐTN 2016. -Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại các ngân hàng.
3	35/2016/BB-HĐQT-XNK	19/04/2016	Chốt danh sách ứng cử viên thành viên HĐQT, BKS Công ty nhiệm kỳ 2016-2021.
4	907/2016/NQ-HĐQT-XNK	21/04/2016	Về việc bán thanh lý xe ô tô Toyota Zace 8 chỗ ngồi.
5	909/2016/NQ-HĐQT-XNK	22/04/2016	Bầu Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021. Bỏ nhiệm Giám đốc Công ty.
6	975/2016/QĐ-HĐQT-XNK	28/04/2016	Về việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2015
7	1171/2016/NQ-HĐQT-XNK	27/05/2016	-Triển khai một số nội dung Nghị quyết ĐHCĐTN 2016. -Xem xét kết quả kinh doanh 04 tháng đầu năm và giải pháp thực hiện KH 08 tháng

STT	Số nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
			còn lại. -Xem xét công tác tổ chức cán bộ của Công ty.
8	03/2016/BB-HĐQT-XNK	05/09/2016	-Tình hình thực hiện KH SXKD 6 tháng đầu năm 2016 và giải pháp thực hiện KH năm 2016. -Kết quả rà soát định biên lao động của Công ty
9	4572/2016/NQ-HĐQT-XNK	09/11/2016	Kết quả kinh doanh ước thực hiện KH 2016, dự kiến kế hoạch 2017
10	4676/2016/NQ-HĐQT-XNK	23/11/2016	Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2016

d) **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:** Tham gia các phiên họp HĐQT và các lần xin ý kiến:

f) **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.**

Tất cả 05 thành viên HĐQT sau đều có tham gia các chương trình về Quản trị công ty trong năm.

- (1) Ông Đào Khắc Hậu;
- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường;
- (3) Ông Trần Chí Dũng - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016;
- (4) Ông Đinh Ngọc Chung - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016;
- (5) Ông Đoàn Minh Phú - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016;
- (6) Ông Nguyễn Đình Tùng - Bầu cử ngày 22/4/2016;
- (7) Ông Hoàng Việt Dũng - Bầu cử ngày 22/4/2016;
- (8) Ông Nguyễn Tuấn Anh - Bầu cử ngày 22/4/2016;

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- (1) Bà Dương Thị Việt Thắm: Trưởng Ban kiểm soát - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016

+ Sở hữu cá nhân: 1.000 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.038%.

+ Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 1.000 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.038%.

- (2) Bà Đỗ Thu Hằng: Trưởng Ban kiểm soát - Bầu cử ngày 22/4/2016

+ Sở hữu cá nhân: 2.705 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.001%.

+ Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 2.705 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.001%.

- (3) Bà Nguyễn Thị Thanh Lan: Thành viên BKS - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016

+ Sở hữu cá nhân: 15 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.00058% .

+ Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 15 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.00058%.

- (4) Bà Trần Thị Thanh Hoa: Thành viên BKS - Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

- (5) Ông Đinh Phúc Lộc: Thành viên BKS - Bầu cử ngày 22/4/2016

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

- (6) Ông Hồ Xuân Tam: Thành viên BKS - Bầu cử ngày 22/4/2016

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

+ Giám sát HĐQT và Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

+ Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật NN (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...)

+ Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2015.

+ Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.

+ Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban KS

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

*** Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Năm 2016:**

Chi tiết như sau:

Số	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên HĐQT	44.400.000
2	Trần Chí Dũng	Ủy viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016)	13.600.000
3	Đinh Ngọc Chung	Ủy viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016)	13.600.000

		ngày 22/4/2016)	
4	Đoàn Minh Phú	Ủy viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ ngày 22/4/2016)	13.600.000
5	Nguyễn Đình Tùng	Ủy viên HĐQT (Bầu cử ngày 22/4/2016)	27.200.000
6	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT (Bầu cử ngày 22/4/2016)	27.200.000
7	Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên HĐQT (Bầu cử ngày 22/4/2016)	27.200.000
8	Dương Thị Việt Thảo	Trưởng ban kiểm soát	13.600.000
9	Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên BKS	11.560.000
10	Trần Thị Thanh Hoa	Thành viên BKS	11.560.000
11	Hồ Xuân Tam	Thành viên BKS	23.120.000
12	Đinh Phúc Lộc	Thành viên BKS	23.120.000
	Tổng		249.760.000

Năm 2017, đề nghị mức thù lao hàng tháng cho thành viên HĐQT và BKS: bằng năm 2016 là **249.760.000** đồng.

** Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng,...) chưa trừ thuế TN cá nhân:*

Số	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	730.895.254
2	Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên HĐQT - Giám đốc	775.353.814
3	Đinh Ngọc Chung	Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc	390.208.787
4	Phạm Hồng Quang	Phó Giám đốc	434.852.023
5	Trần Chí Dũng	Ủy viên HĐQT	10.797.397
6	Đoàn Minh Phú	Ủy viên HĐQT	10.797.397
7	Dương Thị Việt Thảo	Trưởng Ban kiểm soát	8.098.048
8	Trần Thị Thanh Hoa	Thành viên BKS	136.786.631
9	Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên BKS	65.587.407
10	Đinh Phúc Lộc	Thành viên BKS	115.968.011
11	Đặng Đình Nhật	Thư ký công ty	170.565.154
12	Dương Quang Trung	Kế toán trưởng	339.010.443
Cộng			3.188.920.366

** Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban giám đốc năm 2016: không*

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT: Trong năm 2016 có mua thêm 213.749 cổ phiếu tương đương 7,24%;

- (3) Ông Nguyễn Quốc Trường – Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (4) Ông Trần Chí Dũng Hết nhiệm kỳ ngày 22/04/2016) – Thành viên HĐQT: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (5) Ông Đinh Ngọc Chung – Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (6) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (7) Ông Đoàn Minh Phú – Thành viên HĐQT độc lập - (Hết nhiệm kỳ ngày 22/04/2016): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (8) Ông Nguyễn Đình Tùng - Thành viên HĐQT độc lập (Bầu cử ngày 22/04/2016): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (9) Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thành viên HĐQT độc lập (Bầu cử ngày 22/04/2016): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (10) Ông Hoàng Việt Dũng - Thành viên HĐQT độc lập (Bầu cử ngày 22/04/2016): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (11) Ông Dương Quang Trung - Kế toán trưởng Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (12) Bà Dương Thị Việt Thắm - Trưởng Ban kiểm soát - (Hết nhiệm kỳ ngày 22/04/2016): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (13) Bà Đỗ Thu Hằng - Trưởng Ban kiểm soát (Bầu cử ngày 22/04/2016): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (14) Bà Trần Thị Thanh Hoa – Thành viên Ban kiểm soát - (Hết nhiệm kỳ ngày 22/04/2016): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (15) Bà Nguyễn Thị Thanh Lan – Thành viên Ban kiểm soát - (Hết nhiệm kỳ ngày 22/04/2016): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (16) Ông Đinh Phúc Lộc – Thư ký Công ty kiêm Thành viên BKS – (Bầu cử ngày 22/4/2016): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (17) Ông Hồ Xuân Tam – Thành viên BKS – (Bầu cử ngày 22/4/2016): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (18) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Công ty không phát sinh.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016, Công ty đã tiến hành bầu ra thành viên HĐQT độc lập nhiệm kỳ 2016-2021 đúng theo quy định tại thông tư 121/2012/TT-BTC.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam - CN Hà Nội.

Ý kiến của Kiểm toán: Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.209.677.500	84.659.271.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	24.038.147.731	16.080.980.957
1. Tiền	111		24.038.147.731	16.080.980.957
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.125.605.803	57.369.959.535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	32.212.014.887	34.523.418.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	7.824.652.140	644.844.121
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	26.088.938.776	23.342.969.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(1.141.272.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	5.002.270.464	11.104.640.397
1. Hàng tồn kho	141		5.002.270.464	11.104.640.397
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.653.502	103.690.664
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.9	10.668.979	71.706.141
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	32.984.523	31.984.523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.080.865.908	7.324.828.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.673.729.999	6.950.165.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	5.289.631.507	6.365.881.343
Nguyên giá	222		18.943.959.301	19.370.328.811
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.654.327.794)	(13.004.447.468)
2. Tài sản cố định vô hình	227		384.098.492	584.284.496
Nguyên giá	228		790.580.500	790.580.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(406.482.008)	(206.296.004)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		407.135.909	374.662.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		407.135.909	374.662.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		101.290.543.408	91.984.099.634

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.709.442.707	53.199.823.794
I. Nợ ngắn hạn	310		60.474.442.707	49.964.823.794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	11.091.666.784	19.033.661.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.8	3.673.635.864	4.915.119.821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	1.198.986.117	934.104.298
4. Phải trả người lao động	314		4.563.059.150	5.887.626.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		390.658.000	697.703.454
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		349.313.800	349.313.800
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	26.181.182.492	14.964.768.139
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	11.103.106.936	549.495.561
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		809.606.419	1.395.144.228
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.113.227.145	1.237.886.908
II. Nợ dài hạn	330		3.235.000.000	3.235.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.10	3.235.000.000	3.235.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.581.100.701	38.784.275.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.12	37.581.100.701	38.784.275.840
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	25.927.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.984.862.696	6.188.037.835
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.656.299	1.684.375.465
LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.928.206.397	4.503.662.370
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		101.290.543.408	91.984.099.634

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	183.480.960.115	219.510.211.604
2. Các khoản giảm trừ	02		63.600.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	10		183.417.360.115	219.510.211.604
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	138.989.339.220	169.136.691.019
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và dịch vụ	20		44.428.020.895	50.373.520.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	445.884.838	1.476.858.641
7. Chi phí tài chính	22	5.4	410.566.351	1.972.826.944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		310.382.449	68.715.851
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	17.909.521.970	21.764.370.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	17.352.492.049	18.947.955.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.201.325.363	9.165.227.024
11. Thu nhập khác	31		608.862.462	25.999.540
12. Chi phí khác	32		201.409.468	47.413.386
13. Lợi nhuận khác	40		407.452.994	(21.413.846)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.608.778.357	9.143.813.178
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	2.087.831.960	2.047.410.808
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.520.946.397	7.096.402.370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.12.4	2.901	2.422

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	9.608.778.357	9.143.813.178
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.8	1.276.435.840	1.316.205.619
- Các khoản dự phòng	03		(555.734.191)	1.141.272.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(202.236.201)	379.927.078
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(320.661.609)	(241.912.847)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	310.382.449	68.715.851
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.116.964.645	11.808.020.879
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.570.372.359)	29.919.751.039
- Giảm hàng tồn kho	10		6.102.369.933	3.082.407.858
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(9.624.797.673)	(10.707.136.833)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(32.473.667)	742.659.572
- Lãi tiền vay đã trả	14	5.4	(310.382.449)	(68.715.851)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(2.218.562.226)	(1.502.886.603)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.555.591.305	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(940.924.299)	(33.743.715.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.077.413.210	(469.615.046)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(351.923.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		237.272.727	25.781.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	83.388.882	216.131.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		320.661.609	(110.010.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.11	10.553.611.375	549.495.561
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.994.519.420)	(8.313.961.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.559.091.955	(7.764.466.089)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		7.957.166.774	(8.344.091.288)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	16.080.980.957	24.425.413.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(340.778)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	24.038.147.731	16.080.980.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/7/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 18/5/2006, Công ty thực hiện Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần 1 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09/10/2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy Chứng nhận Niêm yết Cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 123 người (tại ngày 01/01/2016 là 125 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2016, Công ty có chi nhánh hoạt động như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại địa chỉ: Phòng 408 – Số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.3 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 21/3/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với máy móc thiết bị, giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa nhập về nhiều lần theo từng hợp đồng và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.11 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.12 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc

kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10%
Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
Dịch vụ cho thuê nhà	10%
Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%
Hàng mây tre đan	5%

Chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	160.808.896	200.132.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.877.338.835	15.880.848.329
Cộng	24.038.147.731	16.080.980.957

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ các bên liên quan	7.100.321.398	8.315.938.683
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam</i>	6.414.436.919	7.510.400.151
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	685.884.479	805.538.532
Các khoản phải thu bên thứ ba	25.111.693.489	26.207.479.616
<i>Tổng Công ty Cảng Hàng không VN</i>	16.153.526.400	3.955.941.000
<i>Cảng Hàng không Tân Sơn Nhất</i>	183.815.500	4.756.440.992
<i>Cảng Hàng không Nội Bài</i>	12.000.000	396.121.387
<i>Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn</i>	3.668.107.400	11.011.335.800
<i>Công ty TNHH Hưng Nhân</i>	321.624.900	-
<i>Các khách hàng khác</i>	4.772.619.289	6.087.640.437
Cộng	32.212.014.887	34.523.418.299

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	14.589.861
<i>Công ty Cổ phần Jetstar</i>	-	14.589.861
Trả trước cho bên thứ ba	7.824.652.140	630.254.260
<i>Công ty TNHH Dụng cụ Hàng Không Topcast</i>	373.273.020	-
<i>Công ty TNHH TM - DV Xuất nhập khẩu An Tâm</i>	966.900.000	-
<i>Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn</i>	-	376.992.000
<i>Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Việt Tiệp</i>	-	199.999.760
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Giám định Hạ Long</i>	2.280.500.000	-
<i>Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&T</i>	3.357.036.320	-
<i>Công ty Cổ phần Thuận Quốc</i>	654.060.000	-
<i>Công ty L3 Communications</i>	99.812.600	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	93.070.200	53.262.500
Cộng	7.824.652.140	644.844.121

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu ủy thác	23.013.841.256	21.029.876.509
+ Phải thu bên liên quan	22.640.467.129	18.413.409.135
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	19.357.863.492	13.263.502.902
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	3.282.603.637	5.149.906.233
+ Phải thu bên thứ ba	373.374.127	2.616.467.374
Phải thu công ty khác	373.374.127	2.616.467.374
Ký cược, ký quỹ	656.202.980	337.998.000
Tạm ứng	1.648.267.700	1.775.668.947
Phải thu khác	770.626.840	199.425.659
Cộng	26.088.938.776	23.342.969.115

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Hàng đang đi trên đường	1.311.006.134	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.001.338.644	-
Hàng hóa	2.689.925.686	9.490.104.387
Hàng gửi bán	-	1.614.536.010
Cộng	5.002.270.464	11.104.640.397

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	11.903.616.665	3.178.803.112	4.287.909.034	19.370.328.811
Thanh lý, nhượng bán	-	(426.369.510)	-	(426.369.510)
Tại ngày 31/12/2016	11.903.616.665	2.752.433.602	4.287.909.034	18.943.959.301
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	7.092.804.737	2.277.249.082	3.634.393.649	13.004.447.468
Khấu hao	577.760.556	275.657.628	222.831.652	1.076.249.836
Thanh lý, nhượng bán	-	(426.369.510)	-	(426.369.510)
Tại ngày 31/12/2016	7.670.565.293	2.126.537.200	3.857.225.301	13.654.327.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	4.810.811.928	901.554.030	653.515.385	6.365.881.343
Tại ngày 31/12/2016	4.233.051.372	625.896.402	430.683.733	5.289.631.507

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 4.649.925.545 VND (tại ngày 01/01/2016 là 4.496.035.748 VND).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả bên liên quan	1.722.539.489	2.911.537.658
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.722.539.489	2.911.537.658
Phải trả người bán bên thứ ba	9.369.127.295	16.122.123.463
Công ty L3 Communications	-	973.728.000
Công ty Cổ phần Avintech	130.830.260	4.230.028.000
Công ty Thiết bị Máy bay Xinfu	-	2.850.059.600
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&T	524.055.000	1.868.183.880
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	342.002.005	1.732.454.000
Công ty TNHH Dụng cụ Hàng Không Topcast	1.290.736.073	-
Công ty Pteris Global Ltd	1.904.826.000	-
Công ty TNHH Allianz Technics	1.727.975.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Rừng Xanh	716.100.000	-
Công ty Mai Phương	575.054.511	-
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	578.311.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thịnh Phát	850.700.000	-
Các nhà cung cấp khác	728.537.446	4.467.669.983
Cộng	11.091.666.784	19.033.661.121

4.8 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Bên liên quan trả tiền trước	3.333.955.864	1.856.428.860
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	1.856.428.860
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	2.406.955.864	-
Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay - VAECO	927.000.000	-
Bên thứ ba trả tiền trước	339.680.000	3.058.690.961
CN TCT Cảng HK VN - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	2.503.364.917
Cục Hải quan TP. HCM	-	555.326.044
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	339.680.000	-
Cộng	3.673.635.864	4.915.119.821

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	71.706.141		11.292.212.076	11.353.249.238	10.668.979	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	15.361.479.185	14.890.452.436	-	471.026.749
Thuế xuất, nhập khẩu	31.984.523	-	871.777.682	871.777.682	31.984.523	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	833.963.133	2.087.831.960	2.218.562.226	-	703.232.867
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.141.165	690.027.455	765.442.119	-	24.726.501
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.067.399.731	1.067.399.731	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.710.214	14.710.214	1.000.000	-
Cộng	31.984.523	934.104.298	20.092.226.227	19.828.344.408	32.984.523	1.198.986.117

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả phải nộp ủy thác	22.912.687.310	13.373.131.258
+ Phải trả các bên liên quan	3.466.188.132	1.473.231.214
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.404.573.138	1.073.252.707
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	2.061.614.994	399.978.507
+ Phải trả bên thứ ba	19.446.499.178	11.899.900.044
Công ty Goodrich Aircraft wheels and brakes	2.403.846.893	500.317.213
Công ty Botany	103.272.992	1.506.057.911
Công ty Avio Diepen	76.127.875	987.936.765
Công ty Anker	-	901.674.636
Công ty TNHH Atr Eastern Support	854.370.512	764.938.402
Công ty International Aircraft Engineer	2.423.998.175	1.375.444.896
Công ty Sicma	3.631.926.370	-
Công ty Hamilton	1.768.946.741	81.144.000
Công ty Parker	1.141.505.715	15.507.520
Công ty Interturbine	741.041.714	61.544.767
Công ty Roll Royce	807.838.611	-
Các công ty khác	5.493.623.580	5.705.333.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.268.495.182	1.591.636.881
+ Phải trả bên liên quan	3.210.472.350	1.407.918.770
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	-	110.784.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.210.472.350	1.297.134.770
VAECO ứng tiền thuế nhập khẩu	2.000.000.000	-
+ Phải trả bên thứ ba	58.022.832	183.718.111
Phải trả khác	58.022.832	183.718.111
Cộng	26.181.182.492	14.964.768.139
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan	3.200.000.000	3.200.000.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.200.000.000	3.200.000.000
Các khoản phải trả bên thứ ba	35.000.000	35.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000	35.000.000
Cộng	3.235.000.000	3.235.000.000

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Vay bên thứ ba	549.495.561	10.553.611.375	-	11.103.106.936
Ngân hàng Viettinbank- Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	-	10.404.541.200	-	10.404.541.200
Thấu chi phòng vé - Techcombank (ii)	549.495.561	149.070.175	-	698.565.736
Cộng	549.495.561	10.553.611.375	-	11.103.106.936

(i): Đây là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Viettin bank) với hạn mức vay 19.000.000.000 VND nhằm mục đích mua 02 xe buýt theo đơn đặt hàng từ Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn.

(ii): Đây là khoản tiền thấu chi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) với hạn mức thấu chi 2.000.000.000 VND để thanh toán tiền vé cho một số Công ty.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Vốn chủ sở hữu

4.12.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	9.474.703.442	42.070.941.447
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.096.402.370	7.096.402.370
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(618.650.450)	(618.650.450)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(171.279.527)	(171.279.527)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(9.593.138.000)	(9.593.138.000)
Tại ngày 31/12/2015	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	6.188.037.835	38.784.275.840
Tại ngày 01/01/2016	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	6.188.037.835	38.784.275.840
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.520.946.397	7.520.946.397
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	-	(816.264.536)	(816.264.536)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(7.907.857.000)	(7.907.857.000)
Tại ngày 31/12/2016	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	4.984.862.696	37.581.100.701

(i): Đây là khoản chia cổ tức theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên 2016 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không số 11/2016/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 22/4/2016. Theo đó, mức chi trả bằng tiền với tỷ lệ 30,5% (3.050 VND/cổ phiếu) là 7.907.857.000 VND (trong đó tạm ứng cổ tức trong năm 2016 số tiền 2.592.740.000 VND và phân phối cổ tức còn lại trong năm 2015 số tiền 5.315.117.000 VND).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN VND %		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
			VND	%	VND	%
TCT Hàng không	10.710.000.000	41,31%	10.710.000.000	41,31%	10.710.000.000	41,31%
Các cổ đông khác	15.217.400.000	58,69%	15.217.400.000	58,69%	15.217.400.000	58,69%
Cộng	25.927.400.000	100%	25.927.400.000	100%	25.927.400.000	100%

4.12.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.12.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.520.946.397	7.096.402.370
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(816.264.536)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	2.592.740	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.901	2.422

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.13 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	3.114,00	11.649,68
- EUR	1.413,38	13.836,58

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	106.332.303.344	156.828.874.374
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhập khẩu	35.408.512.375	27.691.148.446
Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển	30.208.562.804	23.627.774.111
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	8.941.241.478	8.941.241.497
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	2.560.119.514	2.385.180.540
Doanh thu dịch vụ khác	30.220.600	35.992.636
Cộng	183.480.960.115	219.510.211.604

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	102.206.457.646	146.555.483.412
Giá vốn dịch vụ ủy thác vận chuyển	28.838.343.228	22.550.622.607
Giá vốn dịch vụ khác	7.944.538.346	30.585.000
Cộng	138.989.339.220	169.136.691.019

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.388.882	216.131.029
Lãi chênh lệch tỷ giá	362.495.956	1.260.727.612
Cộng	445.884.838	1.476.858.641

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	310.382.449	68.715.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.183.902	1.904.111.093
Cộng	410.566.351	1.972.826.944

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	13.428.279.232	12.174.503.783
Chi phí nguyên vật liệu	265.519.168	433.294.108
Chi phí dụng cụ đồ dùng	113.966.292	196.576.165
Chi phí khấu hao tài sản	38.608.651	85.195.647
Chi phí bảo hành	(578.337.809)	274.490.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.986.789.379	6.857.357.528
Chi phí khác bằng tiền	1.654.697.057	1.742.952.273
Cộng	17.909.521.970	21.764.370.134

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.789.251.144	9.454.848.875
Chi phí vật liệu văn phòng	527.872.048	691.716.140
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	271.715.954	160.677.078
Chi phí khấu hao tài sản	1.237.827.189	1.231.009.972
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.141.272.000)	1.141.272.000
Thuế và các khoản lệ phí	1.070.399.731	581.012.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.945.584.821	3.026.070.128
Chi phí khác bằng tiền	2.651.113.162	2.661.348.143
Cộng	17.352.492.049	18.947.955.124

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.608.778.357	9.143.813.178
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	216.146.384	162.599.586
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>216.146.384</i>	<i>162.599.586</i>
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	216.146.384	162.599.586
Lợi nhuận sau điều chỉnh	9.824.924.741	9.306.412.764
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	9.824.924.741	9.306.412.764
Thuế suất (%)	20%	22%
Thuế TNDN ước tính trong năm	1.964.984.948	2.047.410.808
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	122.847.012	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	2.087.831.960	2.047.410.808
Thuế TNDN phải trả đầu năm	833.963.133	289.438.928
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.218.562.226)	(1.502.886.603)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	703.232.867	833.963.133

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân công	21.217.530.376	21.629.352.658
Giá vốn hàng bán	102.206.457.646	146.555.483.412
Chi phí nguyên vật liệu	793.391.216	1.125.010.248
Chi phí dụng cụ đồ dùng	385.682.246	357.253.243
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.276.435.840	1.316.205.619
Thuế và các khoản lệ phí	1.070.399.731	581.012.788
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.141.272.000)	1.141.272.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.715.255.774	32.464.635.263
Chi phí khác bằng tiền	3.727.472.410	4.404.300.416
Cộng	174.251.353.239	209.574.525.647

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu khác, chi khác cho hoạt động kinh doanh

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao uỷ thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động uỷ thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác, hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

7.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.038.147.731	16.080.980.957
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.125.605.803	57.866.387.414
Cộng	90.163.753.534	73.947.368.371
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	11.103.106.936	549.495.561
Phải trả người bán và phải trả khác	40.507.849.276	37.233.429.260
Chi phí phải trả	390.658.000	697.703.454
Cộng	52.001.614.212	38.480.628.275

(i): Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	3.114	11.649,68
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	185.267	73.373
Nợ phải trả tài chính	USD		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	791.202	701.843
Tài sản/(Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(602.821)	(616.821)
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	1.413,38	13.836,58
Phải thu khách hàng và phải thu khác	EUR	450	39.500
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	196.982	124.534
Tài sản/(Nợ phải trả) tài chính thuần	EUR	(195.118)	(71.197)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

Rủi ro thị trường (tiếp)

Rủi ro tỷ giá (tiếp)

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
USD	10%	(1.373.829.788)	(1.405.734.033)
EUR	10%	(470.386.269)	(171.640.889)
Cộng		(1.844.216.057)	(1.577.374.922)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2016				
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	11.103.106.936	-	-	11.103.106.936
Phải trả người bán và phải trả khác	37.272.849.276	3.235.000.000	-	40.507.849.276
Chi phí phải trả	390.658.000	-	-	390.658.000
Cộng	48.766.614.212	3.235.000.000	-	52.001.614.212

Tại ngày 01/01/2016				
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm (Trình bày lại) VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	549.495.561	-	-	549.495.561
Phải trả người bán và phải trả khác	33.998.429.260	3.235.000.000	-	37.233.429.260
Chi phí phải trả	697.703.454	-	-	697.703.454
Cộng	35.245.628.275	3.235.000.000	-	38.480.628.275

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, Ban Kiểm soát, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VNA) và các công ty trực thuộc Tổng Công ty (VNA).

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	90.974.824.142	76.070.099.504
Doanh thu bán hàng hóa	30.772.797.850	30.202.705.370
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	29.989.518.109	22.176.548.051
Doanh thu ủy thác vận chuyển	29.861.301.622	23.260.614.111
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	320.985.961	394.239.336
Doanh thu khác	30.220.600	35.992.636
Công ty TNHH KT Máy bay VAECO	4.976.240.193	5.353.755.928
Doanh thu ủy thác	4.976.240.193	5.353.755.928
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	4.294.339.680	4.294.339.680
Doanh thu cho thuê nhà	4.294.339.680	4.294.339.680
Cộng	100.245.404.015	85.718.195.112

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương thưởng của HĐQT, Ban Giám đốc	2.417.943.495	1.887.849.528
Thưởng Ban quản lý, điều hành	106.624.299	171.279.527
Thù lao HĐQT, BKS	249.760.000	276.960.000
Cộng	2.774.327.794	2.336.089.055

Giao dịch chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.12 “Vốn chủ sở hữu”.

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.3 “Trả trước cho người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.4 “Phải thu ngắn hạn khác”;
- Thuyết minh số 4.7 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.8 “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”; và
- Thuyết minh số 4.10 “Phải trả khác”.

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL (nay là Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam). Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Nguyễn Quốc Trường